

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ - PHÁT TRIỂN SÔNG ĐÀ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH	04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	08 - 09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC	10 - 40

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư - Phát triển Sông Đà (gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Hồ Văn Dũng	Chủ tịch	
Ông Bùi Văn Tuynh	Ủy viên	
Ông Nguyễn Quang Tuyền	Ủy viên	
Ông Phạm Việt Mỹ	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 29/3/2014
Ông Lưu Huy Biên	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 29/3/2014
Bà Từ Thị Minh	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 29/3/2014

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Quang Tuyền	Tổng Giám đốc	
Ông Đoàn Thế Long	Phó Tổng Giám đốc	Hết nhiệm kỳ ngày 12/6/2014
Ông Phan Việt Mỹ	Phó Tổng Giám đốc	

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn hoạt động kết thúc ngày 30/6/2014, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong giai đoạn. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ - PHÁT TRIỂN SÔNG ĐÀ
Số 14B Kỳ Đồng, Phường 9, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc, 



Nguyễn Quang Tuyền
Tổng Giám đốc
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 7 năm 2014

Số: 119/2014/BCTC-VAHP

**BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư - Phát triển Sông Đà**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/6/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 của Công ty Cổ phần Đầu tư - Phát triển Sông Đà (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 28/7/2014, từ trang 05 đến trang 40 kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc đơn vị. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính, công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy còn sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Tạ Văn Việt

Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0045-2013-055-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VIỆT ANH - CHI NHÁNH HẢI PHÒNG

Hải Phòng, ngày 28 tháng 7 năm 2014

Vũ Thị Hương Giang

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0388-2013-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

Mẫu số B01a - DN
Đơn vị tính: VND

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	30/6/2014	01/01/2014
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+130+140+150)	100		471.912.457.343	457.908.624.149
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4.869.646.184	1.446.788.733
1. Tiền	111	05	4.869.646.184	1.446.788.733
III- Các khoản phải thu	130		37.907.780.020	39.658.558.712
1. Phải thu của khách hàng	131		21.964.240.531	23.200.163.267
2. Trả trước cho người bán	132		3.524.862.174	3.830.781.843
5. Các khoản phải thu khác	135	06	12.916.912.521	13.125.848.808
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	08	(498.235.206)	(498.235.206)
IV- Hàng tồn kho	140		413.006.476.982	399.571.778.204
1. Hàng tồn kho	141	09	413.006.476.982	399.571.778.204
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		16.128.554.157	17.231.498.500
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	07	2.169.482.708	179.922.867
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		445.249.274	123.420.551
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	10	2.590.342.051	2.853.893.191
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	11	10.923.480.124	14.074.261.891
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 220+240+250+260)	200		229.622.312.600	240.061.186.225
II- Tài sản cố định	220		195.147.486.982	204.336.952.421
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	186.240.877.208	195.886.347.147
- Nguyên giá	222		272.335.449.144	272.335.449.144
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(86.094.571.936)	(76.449.101.997)
3. Tài sản cố định vô hình	227	12	232.961.706	292.928.478
- Nguyên giá	228		692.677.872	692.677.872
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(459.716.166)	(399.749.394)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	14	8.673.648.068	8.157.676.796
III- Bất động sản đầu tư	240	15	30.402.231.561	31.205.101.789
- Nguyên giá	241		36.534.043.851	36.534.043.851
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(6.131.812.290)	(5.328.942.062)
IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		2.429.023.216	2.429.023.216
3. Đầu tư dài hạn khác	258	16	4.804.413.800	4.804.413.800
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	17	(2.375.390.584)	(2.375.390.584)
V- Tài sản dài hạn khác	260		1.643.570.841	2.090.108.799
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	18	1.640.570.841	2.087.108.799
3. Tài sản dài hạn khác	268		3.000.000	3.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		701.534.769.943	697.969.810.374

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

Mẫu số B01a - DN
Đơn vị tính: VND

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	30/6/2014	01/01/2014
1	2	3	4	5
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		548.020.402.854	545.309.215.599
I- Nợ ngắn hạn	310		214.552.564.817	196.588.357.892
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	19	48.865.938.135	45.898.537.135
2. Phải trả cho người bán	312		36.231.032.480	40.618.744.495
3. Người mua trả tiền trước	313		130.000.000	134.000.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	20	3.743.301.652	2.851.038.791
5. Phải trả người lao động	315		1.913.441.832	3.146.383.108
6. Chi phí phải trả	316	21	105.711.248.715	85.117.623.127
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	22	17.652.230.963	17.422.140.771
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		305.371.040	1.399.890.465
II- Nợ dài hạn	330		333.467.838.037	348.720.857.707
3. Phải trả dài hạn khác	333	23	85.317.838.037	84.412.438.037
4. Vay và nợ dài hạn	334	24	248.150.000.000	264.308.419.670
B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		153.514.367.089	152.660.594.775
I- Vốn chủ sở hữu	410	25	153.514.367.089	152.660.594.775
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80.000.000.000	80.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		22.179.502.900	22.179.502.900
4. Cổ phiếu quỹ	414		(60.000)	(60.000)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		45.752.007.252	43.693.144.492
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		4.614.763.358	4.500.382.093
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		968.153.579	2.287.625.290
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		701.534.769.943	697.969.810.374

Người lập biểu



Trinh Thị Mỹ Hạnh

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 7 năm 2014

Kế toán trưởng



Vũ Văn Hùng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Quang Tuyền

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

Mẫu số B02a - DN
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	29.530.413.229	29.605.582.434
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	-	60.229.778
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	26	29.530.413.229	29.545.352.656
4. Giá vốn hàng bán	11	27	15.836.695.893	15.535.606.468
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		13.693.717.336	14.009.746.188
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	13.921.004	19.766.547
7. Chi phí tài chính	22	29	8.177.448.441	7.993.521.127
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		8.177.448.441	7.903.269.074
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4.338.013.979	2.849.797.416
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		1.192.175.920	3.186.194.192
11. Thu nhập khác	31	30	21.827.426	17.681.980
12. Chi phí khác	32	30	81.056.825	193.442.090
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	30	(59.229.399)	(175.760.110)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.132.946.521	3.010.434.082
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	164.792.942	852.604.438
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		968.153.579	2.157.829.644
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	121	270

Người lập biểu

Trịnh Thị Mỹ Hạnh

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 7 năm 2014

Kế toán trưởng

Vũ Văn Hùng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Quang Tuyền

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

Mẫu số B03a - DN
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1.132.946.521	3.010.434.082
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02	12,13,15	10.508.306.939	10.973.881.422
- Các khoản dự phòng	03		-	(19.766.547)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	28	(13.921.004)	-
- Chi phí lãi vay	06	29	8.177.448.441	7.903.269.074
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		19.804.780.897	21.867.818.031
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		7.598.525.878	683.582.407
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1.351.267.242)	(9.904.950.511)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(4.429.897.665)	(2.259.010.412)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(543.021.883)	(75.590.641)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(482.599.000)	(7.181.006.256)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(603.655.394)	(500.000.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		21.675.513.762	36.000.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(24.583.932.234)	(1.674.525.636)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động	20		17.084.447.119	992.316.982
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TSDH	21		(484.492.002)	(1.155.670.233)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	28	13.921.004	19.766.547
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(470.570.998)	(1.135.903.686)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

(Theo phương pháp gián tiếp)

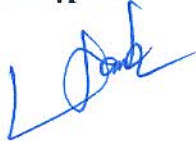
Cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

Mẫu số B03a - DN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013
1	2	3	4	5
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	269.300.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(13.191.018.670)	(271.389.830.503)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		<i>(13.191.018.670)</i>	<i>(2.089.830.503)</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		3.422.857.451	(2.233.417.207)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	05	1.446.788.733	9.241.111.305
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	05	4.869.646.184	7.007.694.098

Người lập biểu



Trịnh Thị Mỹ Hạnh

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 7 năm 2014

Kế toán trưởng



Vũ Văn Hùng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Quang Tuyền

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư - Phát triển Sông Đà (gọi tắt là "Công ty") được chuyển đổi từ Chi nhánh Tổng công ty Sông Đà tại Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 1716/QĐ-BXD ngày 24/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103002194 ngày 22/3/2004, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ nhất ngày 24/6/2005, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ hai ngày 23/2/2006, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ ba ngày 28/9/2007, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ tư ngày 27/12/2007, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ năm ngày 07/5/2010, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ sáu ngày 06/12/2010, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ bảy ngày 06/4/2012, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ tám ngày 26/9/2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Theo đó:

Vốn điều lệ là: 80.000.000.000 VND.

Ngành nghề kinh doanh

- Đầu tư, kinh doanh khai thác các dịch vụ về nhà ở, khu đô thị;
- Đầu tư, kinh doanh các công trình thủy điện vừa và nhỏ;
- Xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, bưu điện, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, công trình cấp thoát nước, công trình đường dây và trạm biến áp;
- Sản xuất kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, máy móc thiết bị (không sản xuất tại trụ sở);
- Khảo sát địa hình, địa chất, đo đạc phục vụ thi công và quan trắc biến dạng công trình;
- Tiếp nhận, vận tải vật tư, thiết bị;
- Sản xuất, mua bán điện (không sản xuất tại trụ sở);
- Đào tạo dạy nghề;
- Mua bán và nuôi trồng thủy sản (không gây ô nhiễm môi trường);
- Trồng rừng;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét và cao lanh (không hoạt động tại trụ sở);
- Mua bán thiết bị máy công nghiệp, nguyên vật liệu sản xuất ngành công nghiệp và các thiết bị ngành xây dựng;
- Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp;
- Thiết kế kiến trúc công trình, quy hoạch xây dựng.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 14B Kỳ Đồng, Phường 09, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

Các chi nhánh và văn phòng đại diện phụ thuộc Công ty bao gồm:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư - Phát triển Sông Đà Nhà máy thủy điện Krông Kmar tại Tỉnh Đắk Lắk được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 4012100000 ngày 26/12/2006, Giấy chứng nhận đầu tư thay đổi lần thứ nhất ngày 29/10/2007, Giấy chứng nhận đầu tư thay đổi lần thứ 2 ngày 22/4/2008 do Ủy ban nhân dân Tỉnh Đắk Lắk cấp. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh lần đầu số 0303255529-002 ngày 27/5/2008, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh thay đổi lần thứ nhất ngày 13/6/2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đắk Lắk cấp.

Địa chỉ chi nhánh tại khối 4, Thị trấn Krông Kmar, Huyện Krông Bông, Tỉnh Đắk Lắk.

- Công ty Cổ phần Đầu tư - Phát triển Sông Đà - Chi nhánh Sông Đà IDC Tower được thành lập theo Quyết định số 22/2010/QĐ-HĐQT ngày 16/11/2010. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0303255529-005 ngày 30/11/2010 do Sở Kế hoạch - Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Ngày 30/5/2013, Hội đồng quản trị Công ty ra Quyết định số 03/2013/IDC-HĐQT về việc chấm dứt hoạt động của Công ty Cổ phần Đầu tư - Phát triển Sông Đà - Chi nhánh Sông Đà IDC Tower để tái cấu trúc Công ty.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư - Phát triển Sông Đà được thành lập theo Quyết định số 08/2010/QĐ-HĐQT ngày 29/3/2010. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0303255529-004 ngày 27/4/2010 do Sở Kế hoạch - Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Ngày 29/11/2013, Hội đồng quản trị Công ty ra Quyết định số 11/QĐ-HĐQT về việc giải thể Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư - Phát triển Sông Đà để thu hẹp cơ cấu tổ chức sản xuất kinh doanh Công ty.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư - Phát triển Sông Đà tại Hà Nội được thành lập theo Quyết định số 17/2008/QĐ-HĐQT ngày 01/10/2008. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động số 0113024672 ngày 04/11/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Ngày 12/11/2012, Hội đồng quản trị Công ty ra Quyết định số 05/2012/QĐ-HĐQT về việc chấm dứt hoạt động Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư - Phát triển Sông Đà tại Hà Nội để cơ cấu tổ chức sản xuất kinh doanh của Công ty.
- Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Đầu tư - Phát triển Sông Đà được thành lập theo Quyết định số 24/2010/QĐ-HĐQT ngày 17/12/2010. Giấy chứng nhận đầu tư số 42121000673 ngày 17/8/2010, Giấy chứng nhận đầu tư thay đổi lần thứ nhất ngày 09/12/2010, Giấy chứng nhận đầu tư thay đổi lần thứ hai ngày 31/5/2012, Giấy chứng nhận đầu tư thay đổi lần thứ ba ngày 03/4/2013 do Ủy ban nhân dân Tỉnh Lâm Đồng cấp.

Địa chỉ văn phòng đại diện tại Xóm 3, Thôn 3, Xã Đạm Bri, Thành phố Bảo Lộc, Tỉnh Lâm Đồng.

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc vào ngày 31/12. Giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 là giai đoạn hoạt động giữa niên độ.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này:

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng nợ khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tập hợp chi phí tính giá thành theo phương pháp giản đơn.

4.4 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ những tài sản đã được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính và Quyết định số 1173/QĐ-BTC ngày 21/5/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014
	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	13 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 13
Phương tiện vận tải	08
Thiết bị văn phòng	05
Tài sản cố định hữu hình khác	05

Tài sản cố định hữu hình của Nhà máy thủy điện Krông Kmar được trích khấu hao theo Nghị quyết số 03/2010/QĐ-HĐQT ngày 16/3/2010 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Đầu tư - Phát triển Sông Đà, theo đó tài sản cố định hữu hình là nhà máy thủy điện (bao gồm xây dựng và thiết bị có tổng nguyên giá là 240.984.095.356 VND) được khấu hao thu hồi vốn trong thời gian 13 năm (từ năm 2008 đến năm 2020). Công ty đã thực hiện đăng ký phương pháp trích khấu hao tài sản cố định với Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh. Chi phí khấu hao trong năm Công ty phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh hàng tháng theo tỷ lệ doanh thu điện thương phẩm thực tế trong tháng so với doanh thu điện thương phẩm theo kế hoạch của năm.

Tài sản cố định hữu hình phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh bê tông thương phẩm, Công ty trích khấu hao theo sản lượng. Trong 6 tháng đầu năm 2014, hầu như không có hoạt động sản xuất kinh doanh bê tông thương phẩm vì vậy không trích khấu hao.

4.5 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính và Quyết định số 1173/QĐ-BTC ngày 21/5/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm máy tính và quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất là các khoản phí và lệ phí thực tế phát sinh để có quyền sử dụng 1.138.900 m² đất tại Xã Khuê Ngọc Điền, Huyện Krông Bông, Tỉnh Đắk Lắk. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 12 năm kể từ năm 2010.

Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 05 năm kể từ năm 2012.

4.6 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

4.7 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính và Quyết định số 1173/QĐ-BTC ngày 21/5/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể như sau:

	Từ 01/01/2014
	đến 30/6/2014
	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	25

4.8 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư dài hạn khác là khoản góp vốn đầu tư vào Công ty Cổ phần Khoáng sản và Thương mại Đắk Nông và Công ty Cổ phần Hoàng Anh Ban - Mê (trước là Công ty Cổ phần Sông Đà Ban - Mê) được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc (bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư). Sau ngày đầu tư, cổ tức, lợi nhuận được chia được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính theo nguyên tắc dồn tích.

Đến ngày 30/6/2014, Công ty đã trích lập dự phòng tổn thất khoản đầu tư dài hạn khác vào Công ty Cổ phần Hoàng Anh Ban - Mê (trước là Công ty Cổ phần Sông Đà Ban - Mê), giá trị dự phòng ước tính là 2.375.390.584 VND. Ban Giám đốc Công ty cho rằng việc trích lập dự phòng như trên là phù hợp với tình hình thực tế của Công ty, mặc dù chưa đầy đủ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

4.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay.

Tổng chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: 12.114.910.806 VND.

Chi phí đi vay phải trả của khoản vay đầu tư Nhà máy thủy điện Krông Kmar tại Nhà máy thủy điện Krông Kmar được ghi nhận trong kỳ khi phát sinh và được phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh hàng tháng trong kỳ theo tỷ lệ doanh thu điện thương phẩm thực tế trong tháng so với doanh thu điện thương phẩm theo kế hoạch của năm nhân (x) chi phí lãi vay theo kế hoạch của năm.

4.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng, chi phí thí nghiệm, chi phí bảo hiểm, chi phí lãi vay chờ phân bổ và các chi phí trả trước ngắn hạn khác. Cụ thể:

- Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng, chi phí thí nghiệm chi phí bảo hiểm và các chi phí trả trước ngắn hạn khác được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ là dưới 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

- Chi phí lãi vay chờ phân bổ là giá trị chênh lệch giữa chi phí lãi vay phải trả thực tế phát sinh và chi phí lãi vay đã ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ tại Nhà máy thủy điện Krông Kmar.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và chi phí tư vấn an toàn đập được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ là trên 12 tháng đến 36 tháng.

4.11 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

Chi phí phải trả bao gồm chi phí lãi vay, chi phí làm đường nhà máy Krông Kmar, chi phí đầu tư dự án Songda Tower, chi phí sản xuất phụ gia bê tông, chi phí sản xuất bê tông và các chi phí phải trả khác.

- Chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế trong kỳ.
- Các chi phí làm đường vào Nhà máy thủy điện Krông Kmar, chi phí đầu tư dự án Songda Tower, chi phí sản xuất phụ gia bê tông, chi phí sản xuất bê tông và các chi phí phải trả khác thực tế đã phát sinh nhưng chưa thanh toán.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu tại ngày 30/6/2014 bao gồm vốn góp cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được phản ánh theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua và chi phí liên quan đến việc mua lại.

Trong giai đoạn hoạt động giữa niên độ từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014, Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2013 theo Nghị quyết số 01/2014/NQ-ĐHĐCD ngày 29/3/2014 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014, cụ thể như sau:

- | | |
|------------------------------------|--------------------|
| - Trích quỹ đầu tư phát triển: | 2.058.862.760 VND. |
| - Trích quỹ dự phòng tài chính: | 114.381.265 VND. |
| - Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi: | 114.381.265 VND. |

4.13 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang người mua, đồng thời, Công ty có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc giai đoạn hoạt động giữa niên độ kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính là lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

4.14 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là lãi tiền vay, được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số tiền vay và lãi suất vay từng kỳ thực tế. Riêng lãi tiền vay tại Nhà máy thủy điện Krông Kmar được ghi nhận theo tỷ lệ doanh thu điện thương phẩm thực tế trong tháng so với doanh thu điện thương phẩm theo kế hoạch của năm nhân (x) chi phí lãi vay theo kế hoạch của năm.

4.15 Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014.

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 42121000673 ngày 17/8/2010, Giấy chứng nhận đầu tư thay đổi lần thứ nhất ngày 09/12/2010, Giấy chứng nhận đầu tư thay đổi lần thứ hai ngày 31/5/2012, Giấy chứng nhận đầu tư thay đổi lần thứ ba ngày 03/4/2013 do Ủy ban nhân dân Tỉnh Đắk Lắk cấp, Công ty được ưu đãi miễn thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp 04 năm (từ năm 2008 đến hết năm 2011), giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 07 năm tiếp theo (từ năm 2012 đến hết năm 2018) đối với thu nhập tính thuế của Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư - Phát triển Sông Đà nhà máy thủy điện Krông Kmar. Theo đó, trong giai đoạn hoạt động giữa niên độ từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014, Công ty được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty không xác định tài sản thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được hoàn lại trong tương lai tính trên các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng do Công ty không dự tính được kế hoạch lợi nhuận trong tương lai.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.16 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính giữa niên độ, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính giữa niên độ, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, các khoản phải trả khác, các khoản vay.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó, giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.17 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tập đoàn, Tổng công ty).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các cán bộ quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Tổng công ty Sông Đà góp vốn đầu tư vào Công ty với tỷ lệ 36,72% vốn điều lệ, có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Theo đó, Tổng công ty Sông Đà được coi là bên liên quan của Công ty.

Công ty Cổ phần Sông Đà 2.07, Công ty Cổ phần Sông Đà 3, Công ty Cổ phần Sông Đà 4, Công ty Cổ phần Sông Đà 8, Công ty Cổ phần Sông Đà 10, Công ty Cổ phần Xây lắp và Đầu tư Sông Đà, Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà Yaly, Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long, Công ty TNHH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

Tư vấn xây dựng Sông Đà - Ucrin, Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà, Công ty Cổ Kỹ thuật điện Sông Đà, Công ty Cổ phần Công trình giao thông Sông Đà, Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến khoáng sản Sông Đà là các công ty cùng là đơn vị thành viên và chịu sự chi phối của Tổng công ty Sông Đà. Theo đó, các công ty này được coi là bên liên quan của Công ty.

Ông Hồ Văn Dũng là Chủ tịch Hội đồng quản trị, là những người ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty. Ông Nguyễn Quang Tuyên là Tổng Giám đốc Công ty, thành viên Hội đồng quản trị. Ông Phạm Việt Mỹ là Phó Tổng Giám đốc Công ty, là thành viên Hội đồng quản trị. Ông Bùi Văn Tuynh là thành viên Hội đồng quản trị, Ông Lưu Huy Biên là thành viên Hội đồng quản trị, Ông Đoàn Thế Long là Phó Tổng Giám đốc Công ty. Bà Từ Thị Minh nguyên là thành viên Hội đồng quản trị. Theo đó, Ông Hồ Văn Dũng, Ông Nguyễn Quang Tuyên, Ông Phạm Việt Mỹ, Ông Bùi Văn Tuynh, Ông Lưu Huy Biên, Ông Đoàn Thế Long, Bà Từ Thị Minh được coi là bên liên quan của Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 35.

5. TIỀN

	<u>30/6/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Tiền mặt	275.937.514	1.166.597.235
Tiền gửi ngân hàng	4.593.708.670	280.191.498
Cộng	<u>4.869.646.184</u>	<u>1.446.788.733</u>

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<u>30/6/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Phải thu người lao động tiền bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	186.445.681	108.930.982
Phải thu tiền tạm ứng của cán bộ công nhân viên đã nghỉ việc	5.689.155.565	5.689.155.565
Phải thu người lao động về tiền thuế thu nhập cá nhân	23.170.915	26.990.447
Phải thu Công ty TNHH K&N tiền hợp tác đầu tư dự án Hiệp Bình Chánh	4.315.750.622	4.315.750.622
Phải thu Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk tiền hỗ trợ lãi suất	1.371.305.384	1.580.883.239
Phải thu khác	1.331.084.354	1.404.137.953
Cộng	<u>12.916.912.521</u>	<u>13.125.848.808</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/6/2014 VND	01/01/2014 VND
Chi phí công cụ, dụng cụ	14.600.837	13.711.580
Chi phí bảo hiểm	1.045.746.771	59.819.700
Chi phí thí nghiệm	26.240.100	39.114.920
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	82.895.000	67.276.667
Chi phí lãi vay chờ phân bổ	1.000.000.000	-
Cộng	2.169.482.708	179.922.867

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Số dư đầu kỳ	498.235.206
Trích lập dự phòng	-
Hoàn nhập dự phòng	-
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-
Số dư cuối kỳ	498.235.206

9. HÀNG TỒN KHO

	30/6/2014 VND	01/01/2014 VND
Nguyên liệu, vật liệu	6.092.889.083	6.117.890.702
Công cụ, dụng cụ	261.231.339	278.126.179
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	405.018.028.293	391.541.433.056
Thành phẩm	1.634.328.267	1.634.328.267
Cộng	413.006.476.982	399.571.778.204
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	413.006.476.982	399.571.778.204

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	30/6/2014 VND	01/01/2014 VND
Thuế giá trị gia tăng	2.590.342.051	2.853.893.191
Cộng	2.590.342.051	2.853.893.191

11. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/6/2014 VND	01/01/2014 VND
Tạm ứng	10.867.275.981	11.112.154.319
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	56.204.143	2.962.107.572
Cộng	10.923.480.124	14.074.261.891

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Đơn vị tính: VND Cộng
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2014	159.446.000	533.231.872	692.677.872
Mua trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 30/6/2014	159.446.000	533.231.872	692.677.872
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2014	53.148.672	346.600.722	399.749.394
Khấu hao trong kỳ	6.643.584	53.323.188	59.966.772
Tại ngày 30/6/2014	59.792.256	399.923.910	459.716.166
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2014	106.297.328	186.631.150	292.928.478
Tại ngày 30/6/2014	99.653.744	133.307.962	232.961.706

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

MẪU SỐ B09a - DN

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Đơn vị tính: VND Cộng
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2014	187.496.439.850	72.707.580.864	8.456.471.036	855.729.828	2.819.227.566	272.335.449.144
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/6/2014	187.496.439.850	72.707.580.864	8.456.471.036	855.729.828	2.819.227.566	272.335.449.144
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2014	43.023.767.516	27.184.962.323	4.710.646.949	607.120.115	922.605.094	76.449.101.997
Khấu hao trong kỳ	6.570.651.047	2.439.915.030	362.292.012	62.878.434	281.922.762	9.717.659.285
Phân loại lại	45.615.010	-	-	-	26.574.336	72.189.346
Tại ngày 30/6/2014	49.548.803.553	29.624.877.353	5.072.938.961	669.998.549	1.177.953.520	86.094.571.936
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2014	144.472.672.334	45.522.618.541	3.745.824.087	248.609.713	1.896.622.472	195.886.347.147
Tại ngày 30/6/2014	137.947.636.297	43.082.703.511	3.383.532.075	185.731.279	1.641.274.046	186.240.877.208

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại 30/6/2014 là: 3.830.963.028 VND.

Giá trị còn lại tại 30/6/2014 của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay là: 185.702.574.586 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỠ DANG

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Tại ngày 01 tháng 01	8.157.676.796
Tăng trong kỳ	515.971.272
Kết chuyển sang tài sản cố định	-
Kết chuyển khác	-
Tại ngày 30 tháng 6 (*)	8.673.648.068

(*) Dự án Nhà máy điện Đam Bri 1 thực hiện tại Xã Đam Bri, Thành phố Bảo Lộc, Tỉnh Lâm Đồng. Dự án đang trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư và điều chỉnh lại công suất thiết kế.

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Đơn vị tính: VND	
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Cộng
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2014	36.534.043.851	36.534.043.851
Tăng trong kỳ	-	-
Tại ngày 30/6/2014	36.534.043.851	36.534.043.851
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2014	5.328.942.062	5.328.942.062
Khấu hao trong kỳ	730.680.882	730.680.882
Phân loại lại	72.189.346	72.189.346
Tại ngày 30/6/2014	6.131.812.290	6.131.812.290
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2014	31.205.101.789	31.205.101.789
Tại ngày 30/6/2014	30.402.231.561	30.402.231.561

16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/6/2014 VND	01/01/2014 VND
Đầu tư cổ phiếu dài hạn (*)	4.804.413.800	4.804.413.800
Cộng	4.804.413.800	4.804.413.800

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

(*): Bao gồm

	30/6/2014		01/01/2014	
	Số lượng (Cổ phần)	Số tiền (VND)	Số lượng (Cổ phần)	Số tiền (VND)
Công ty Cổ phần Khoáng sản và Thương mại Đắc Nông	47.500	475.000.000	47.500	475.000.000
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Ban - Mê	432.900	4.329.413.800	432.900	4.329.413.800
Cộng	480.400	4.804.413.800	480.400	4.804.413.800

17. DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Số dư đầu kỳ	2.375.390.584
Trích lập dự phòng	-
Hoàn nhập dự phòng	-
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-
Số dư cuối kỳ	2.375.390.584

18. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/6/2014 VND	01/01/2014 VND
Chi phí công cụ, dụng cụ	285.752.881	267.777.431
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	1.219.354.326	1.638.713.186
Chi phí tư vấn an toàn đập	135.463.634	180.618.182
Cộng	1.640.570.841	2.087.108.799

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

19. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/6/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay và nợ ngắn hạn	37.311.128.135	37.813.727.135
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Tân Bình (1)	23.317.401.000	23.500.000.000
Vay cá nhân	13.993.727.135	14.313.727.135
Nợ dài hạn đến hạn trả	11.554.810.000	8.084.810.000
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Tân Bình (2)	4.004.810.000	4.004.810.000
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (3)	7.550.000.000	4.080.000.000
Cộng	48.865.938.135	45.898.537.135

(1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Tân Bình bao gồm các hợp đồng sau:

(1a): Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 13280/HĐTD/NH-PN/TCB-TBN ngày 02/7/2012, cụ thể như sau:

Số tiền vay	: 17.500.000.000 VND
Mục đích	: Thanh toán hợp đồng thi công ký với Công ty Cổ phần Sông Đà An Nhân
Thời hạn vay	: 12 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay đầu tiên
Lãi suất cho vay	: 17,25%/năm
Lãi suất cho vay phạt quá hạn	: Bằng 1,5 lần lãi suất vay trong hạn
Ngày thực hiện trả lãi, trả phí	: Trả lãi 1 tháng/1 lần và bắt đầu trả lãi đầu tiên sau 01 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
Tài sản đảm bảo	: Quyền sử dụng 615,3 m ² và toàn bộ tài sản trên đất tại số 14B Kỳ Đồng, Phường 9, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh. : Bất động sản tại thửa số 501, tờ bản đồ số 40 và tại thửa đất số 695, tờ bản đồ số 02, Phường 15, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh. : 03 xe trộn bê tông hiệu Hyundai biển số 57M-2921, 57M-2894 và 57M-2963 : 01 xe xúc lật bánh lốp hiệu KOMATSU 530 : 02 trạm trộn bê tông xi măng 60m3/h : 01 bơm ngang động cơ Diesel, xuất xứ Hàn Quốc
Dư nợ gốc tại 30/6/2014	: 17.500.000.000 VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

(1b) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 12552/HĐTD/NH-PN/TCB-TBN ngày 08/11/2011 và phụ lục hợp đồng số 02/12552 ngày 02/7/2012, cụ thể như sau:

Số tiền vay	:	22.000.000.000 VND
Mục đích	:	Tài trợ ứng trước hợp đồng thi công xây dựng dự án Tổ hợp căn hộ Sông Đà IDC Tower ký giữa Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Sông Đà và Công ty CP Đầu tư phát triển Thăng Long.
Thời hạn vay	:	20 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay đầu tiên, từ 17/11/2011 đến 31/7/2013
Lãi suất cho vay	:	Thả nổi có điều chỉnh
Lãi suất cho vay phạt quá hạn	:	Bằng 1,5 lần lãi suất vay trong hạn
Ngày thực hiện trả lãi, trả phí	:	Trả lãi 1 tháng/1 lần và bắt đầu trả lãi đầu tiên sau 01 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
Tài sản đảm bảo	:	Quyền sử dụng 615,3 m ² và toàn bộ tài sản trên đất tại 14B Kỳ Đồng, Phường 9, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh. Bất động sản tại thửa số 501, tờ bản đồ số 40 và tại thửa đất số 695, tờ bản đồ số 02, Phường 15, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh. 03 xe trộn bê tông hiệu Hyundai biển số 57M-2921, 57M-2894 và 57M-2963 01 xe xúc lật bánh lốp hiệu KOMATSU 530 02 trạm trộn bê tông xi măng 60m ³ /h 01 bơm ngang động cơ Diesel, xuất xứ Hàn Quốc
Dư nợ gốc tại 30/6/2014	:	5.817.401.000 VND

(2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Tân Bình theo Hợp đồng tín dụng số 10712/HĐTD/TH-PN/TCB-TB ngày 20/7/2010, cụ thể như sau:

Số tiền vay	:	18.700.000.000 VND
Mục đích	:	Thanh toán tiền mua máy móc thiết bị đầu tư trạm trộn, phương tiện vận chuyển phục vụ cho dự án trạm trộn bê tông.
Lãi suất vay	:	17,25%/năm
Phương pháp trả lãi vay	:	Trả lãi 1 tháng/1 lần và bắt đầu trả lãi đầu tiên sau 01 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
Thời hạn cho vay	:	48 tháng
Lãi suất cho vay quá hạn	:	1,5 lần lãi suất vay trong hạn.
Tài sản đảm bảo	:	Toàn bộ máy móc thiết bị đầu tư trạm trộn, phương tiện vận chuyển hình thành từ vốn vay.
Dư nợ gốc vay tại 30/6/2014	:	4.004.810.000 VND

(3) Xem thuyết minh chi tiết tại Thuyết minh số 24.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>30/6/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Thuế gia trị gia tăng	2.057.015.542	859.947.464
Thuế thu nhập doanh nghiệp	488.535.904	927.398.356
Thuế thu nhập cá nhân	118.432.747	112.751.676
Thuế tài nguyên	810.678.259	199.453.143
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	217.643.790
Các khoản phí, lệ phí	268.639.200	533.844.362
Cộng	<u>3.743.301.652</u>	<u>2.851.038.791</u>

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>30/6/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay ngân hàng, lãi vay phát hành trái phiếu phải trả	100.427.373.283	80.462.313.487
Chi phí lãi vay cá nhân phải trả	843.660.296	-
Trích trước chi phí làm đường nhà máy Krông Kmar	1.309.711.477	1.309.711.477
Trích trước chi phí đầu tư dự án Songda Tower	1.029.464.435	1.294.853.526
Trích trước khối lượng đã thực hiện các dự án	973.625.305	973.625.305
Trích trước chi phí sản xuất phụ gia bê tông	850.117.239	864.526.652
Trích trước chi phí chậm thanh toán xi măng	181.296.680	181.296.680
Thù lao Hội đồng quản trị	96.000.000	31.296.000
Cộng	<u>105.711.248.715</u>	<u>85.117.623.127</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

22. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/6/2014 VND	01/01/2014 VND
Kinh phí công đoàn	95.954.858	101.537.674
Bảo hiểm xã hội	479.188.498	430.455.147
Bảo hiểm y tế	110.707.681	98.448.301
Bảo hiểm thất nghiệp	6.737.958	6.467.708
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	110.430.733	169.006.203
Các khoản phải trả, phải nộp khác	16.849.211.235	16.616.225.738
<i>Phải trả tiền nhận ủy thác đầu tư cổ phiếu vào Công ty Cổ phần Hoàng Anh - Ban Mê (Công ty Cổ phần Sông Đà Ban Mê)</i>	<i>669.400.000</i>	<i>669.400.000</i>
<i>Phải trả tiền nhận ủy thác đầu tư cổ phiếu vào Công ty Cổ phần Khoáng sản và Thương mại Đắk Nông</i>	<i>47.500.000</i>	<i>47.500.000</i>
<i>Phải trả tiền bảo trì tòa nhà Sông Đà Tower đã thu của các hộ</i>	<i>1.532.260.867</i>	<i>1.366.798.151</i>
<i>Phải trả tiền góp vốn của khách hàng dự án Sông Đà Riverside</i>	<i>1.001.072.912</i>	<i>1.081.072.912</i>
<i>Phải trả tiền lệ phí làm số đo dự án Hiệp Bình</i>	<i>462.225.970</i>	<i>462.225.970</i>
<i>Phải trả tiền cổ tức</i>	<i>12.027.457.000</i>	<i>12.027.457.000</i>
<i>Phải trả khác</i>	<i>1.109.294.486</i>	<i>961.771.705</i>
Cộng	17.652.230.963	17.422.140.771

23. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	30/6/2014 VND	01/01/2014 VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.488.988.037	1.583.588.037
Phải trả tiền nhận góp vốn hợp tác thực hiện và kinh doanh dự án	83.828.850.000	82.828.850.000
<i>Công ty Cổ phần Quốc tế An Vui (1)</i>	<i>43.029.000.000</i>	<i>43.029.000.000</i>
<i>Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến khoáng sản Sông Đà (2)</i>	<i>39.799.850.000</i>	<i>39.799.850.000</i>
<i>Công ty Cổ phần Green Real (3)</i>	<i>1.000.000.000</i>	-
Cộng	85.317.838.037	84.412.438.037

(1): Khoản nhận góp vốn đầu tư theo Hợp đồng Liên kết đầu tư - Khai thác đầu tư ngày 08/9/2008 giữa Công ty với Công ty Cổ phần Quốc tế An Vui nhằm khai thác dự án Chung cư Sông Đà Riverside tại số 623, quốc lộ 13, Phường Hiệp Đức, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh. Quy

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

mô dự án là 23.446 m², với tổng số vốn đầu tư dự kiến là 977.000.000.000 VND, trong đó, Công ty góp 51%, giữa Công ty với Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến khoáng sản Sông Đà góp 49%.

(2): Khoản nhận góp vốn đầu tư theo Hợp đồng hợp tác đầu tư kinh doanh ngày 17/4/2010 giữa Công ty với Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến khoáng sản Sông Đà nhằm thực hiện hợp tác đầu tư, xây dựng và kinh doanh dự án khu dân cư Sông Đà IDC Tower tại Phường 15, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh. Quy mô dự án là 24.451,6 m², với tổng vốn đầu tư dự kiến là 640.000.000.000 VND, trong đó, Công ty góp 55%, giữa Công ty với Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến khoáng sản Sông Đà góp 45%.

(3): Khoản nhận góp vốn đầu tư theo tiến độ theo Hợp đồng số 09/HĐ.SDIDC-GR ngày 12/6/2014 và Phụ lục số 02 ngày 12/6/2014 nhằm hợp tác đầu tư kinh doanh sản phẩm dự án khu chung cư Sông Đà IDC Tower giữa Công ty với Công ty Cổ phần Green Real. Thời gian thực hiện hợp đồng tương ứng với thời gian thi công dự án là 26 tháng kể từ ngày dự án có Giấy phép đầu tư.

24. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	<u>30/6/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Vay dài hạn	248.150.000.000	264.308.419.670
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (*)	248.150.000.000	251.920.000.000
Trái phiếu phát hành	-	12.388.419.670
Cộng	<u>248.150.000.000</u>	<u>264.308.419.670</u>

(*) Khoản vay Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng cho vay số 115/2013/HĐCV ngày 20/6/2013 và phụ lục hợp đồng cho vay số 115/2013/HĐCV/PL01 ngày 25/12/2013, cụ thể như sau:

Số tiền vay	: 256.000.000.000 VND
Mục đích	: Vay để trả nợ cho Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Bao gồm: nợ gốc, nợ lãi và phạt trả nợ trước hạn tính đến thời điểm tất toán khoản vay tại BIDV: tối đa 132.000.000.000 VND; vay bù đắp tài chính cho Bên vay: 124.000.000.000 VND.
Lãi suất vay	: Lãi suất thả nổi có điều chỉnh
Phương pháp trả lãi vay	: Lãi vay được trả cố định trong 05 ngày làm việc đầu tiên của tháng.
Thời hạn cho vay	: 211 tháng
Lãi suất cho vay quá hạn	: 150% lãi suất vay trong hạn.
Tài sản đảm bảo	: Toàn bộ công trình thủy điện Krông-Kmar tọa lạc tại thửa đất số 119, tờ bản đồ số 2, xã Khuê Ngọc Điền, huyện Krông Bông, tỉnh Đắk Lắk; thuộc quyền sở hữu của Bên vay.
	: Hệ thống máy móc thiết bị thuộc Công trình Nhà máy Thủy điện Krông Kmar, thuộc sở hữu của Bên vay.
Dư nợ gốc vay tại 30/6/2014	: 255.700.000.000 VND
Gốc vay phải trả năm 2014	: 7.550.000.000 VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

MÃU SỐ B09a - DN

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
	Số dư đầu kỳ	Số dư cuối kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ					
Số dư đầu kỳ	80.000.000.000	-	22.179.502.900	-	(60.000)	43.693.144.492	4.500.382.093	2.287.625.290	
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	2.058.862.760	114.381.265	968.153.579	
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	2.287.625.290	
Số dư cuối kỳ	80.000.000.000	80.000.000.000	22.179.502.900	22.179.502.900	(60.000)	45.752.007.252	4.614.763.358	968.153.579	

CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	Tại 30/6/2014			Tại 01/01/2014			Đơn vị tính: VND
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi	
Tổng Công ty Sông Đà	29.376.000.000	29.376.000.000	-	29.376.000.000	29.376.000.000	-	
Các cổ đông khác	50.624.000.000	50.624.000.000	-	50.624.000.000	50.624.000.000	-	
Cộng	80.000.000.000	80.000.000.000	-	80.000.000.000	80.000.000.000	-	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

CỔ PHIẾU

	30/6/2014	01/01/2014
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.000.000	8.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.000.000	8.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>8.000.000</i>	<i>8.000.000</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại	6	6
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>6</i>	<i>6</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.999.994	7.999.994
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>7.999.994</i>	<i>7.999.994</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

LỢI NHUẬN SAU THUẾ CHƯA PHÂN PHỐI

	Từ 01/01/2014	Từ 01/01/2013
	đến 30/6/2014	đến 30/6/2013
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đầu kỳ	2.287.625.290	12.089.543.041
Tăng trong kỳ	968.153.579	2.157.829.644
<i>Lợi nhuận tăng trong kỳ</i>	<i>968.153.579</i>	<i>2.157.829.644</i>
Giảm trong kỳ	2.287.625.290	12.089.543.042
<i>Trích Quỹ đầu tư phát triển</i>	<i>2.058.862.760</i>	<i>7.233.342.928</i>
<i>Trích Quỹ dự phòng tài chính</i>	<i>114.381.265</i>	<i>428.100.057</i>
<i>Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi</i>	<i>114.381.265</i>	<i>428.100.057</i>
<i>Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu</i>	<i>-</i>	<i>4.000.000.000</i>
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	968.153.579	2.157.829.643

26. DOANH THU

	Từ 01/01/2014	Từ 01/01/2013
	đến 30/6/2014	đến 30/6/2013
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	29.530.413.229	29.605.582.434
Doanh thu hoạt động sản xuất và kinh doanh thủy điện	27.171.175.518	26.965.643.424
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	94.463.636	711.582.728
Doanh thu cung cấp dịch vụ	961.388.979	429.691.200
Doanh thu hoạt động kinh doanh bất động sản	1.303.385.096	1.498.665.082
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	60.229.778
Giảm giá hàng bán	-	60.229.778
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	29.530.413.229	29.545.352.656

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND
Giá vốn hoạt động sản xuất, kinh doanh thủy điện	13.191.213.964	11.583.248.106
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	1.072.054.413	1.116.870.812
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	554.156.729	627.831.032
Giá vốn hoạt động kinh doanh bất động sản	1.019.270.787	2.207.656.518
Cộng	15.836.695.893	15.535.606.468

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	13.921.004	19.766.547
Cộng	13.921.004	19.766.547

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND
Lãi tiền vay	8.177.448.441	7.903.269.074
Chi phí tài chính khác	-	90.252.053
Cộng	8.177.448.441	7.993.521.127

30. LỢI NHUẬN KHÁC

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND
Thu khác	21.827.426	17.681.980
Thu nhập khác	21.827.426	17.681.980
Phạt chậm nộp tiền thuế	78.965.577	185.424.502
Lãi chậm nộp bảo hiểm	2.091.248	8.017.588
Chi phí khác	81.056.825	193.442.090
Lợi nhuận thuần từ hoạt động khác	(59.229.399)	(175.760.110)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Tổng lợi nhuận kế toán (1)	1.132.946.521
Các khoản điều chỉnh tăng giảm lợi nhuận kế toán	
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (2)</i>	<i>81.056.825</i>
Phạt chậm nộp tiền thuế	78.965.577
Lãi chậm nộp bảo hiểm	2.091.248
<i>Các khoản điều chỉnh giảm (3)</i>	<i>-</i>
Tổng lợi nhuận chịu thuế (4)=(1)+(2)-(3)	1.214.003.346
<i>Trong đó:</i>	
Tổng lợi nhuận chịu thuế từ hoạt động kinh doanh bất động sản (5)	284.114.309
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (6)	22%
Thu thu nhập doanh nghiệp phải nộp (7)=(4)*(6)	267.080.736
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm 50% theo Giấy chứng nhận đầu tư số 4012100000 ngày 26/12/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đắk Lắk cấp (8)=[(4)-(5)]*(6)*50%	102.287.794
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (9)=(7)-(8)	164.792.942

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	235.329.613	1.368.036.964
Chi phí nhân công	4.543.566.006	4.253.521.778
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.508.306.939	10.973.881.442
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.829.481.076	1.080.963.342
Chi phí khác bằng tiền	1.055.496.878	709.000.378
Cộng	20.172.180.512	18.385.403.904

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	968.153.579	2.157.829.644
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (1)	968.153.579	2.157.829.644
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (2)	7.999.994	7.999.994
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (3)=(1)/(2)	121	270

34. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014.

35. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND
Giao dịch với các bên liên quan		
Tổng Công ty Sông Đà		
Lãi vay phải trả	1.040.155	-
Công ty Cổ phần Sông Đà 2.07		
Bù trừ công nợ phải thu khách hàng với phải trả người bán	100.636.364	-
Công ty Cổ phần Sông Đà 3		
Bán phụ gia bê tông	-	226.849.464
Công ty Cổ phần Sông Đà 10		
Bán phụ gia bê tông	-	1.712.546.488
Thanh toán công nợ phải trả người bán	200.000.000	-
Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà Yaly		
Bán phụ gia bê tông	-	608.442.100
Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long		
Cho thuê văn phòng, dịch vụ quản lý	273.820.126	-
Bù trừ công nợ phải trả người bán	273.820.126	-
Công ty TNHH Tư vấn xây dựng Sông Đà - Ucrin		
Thanh toán công nợ phải trả người bán	136.918.992	-
Công ty Cổ phần Công trình giao thông Sông Đà		
Thanh toán công nợ phải trả người bán	1.000.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND
Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	339.890.581	244.065.580
Số dư với các bên liên quan	30/6/2014 VND	01/01/2014 VND
Tổng công ty Sông Đà		
Phải trả người bán	35.230.255	34.190.100
Vốn góp	29.376.000.000	29.376.000.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 2.07		
Phải thu khách hàng	-	100.636.364
Phải trả người bán	287.982.636	388.619.000
Trả trước người bán	1.300.000.000	1.300.000.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 3		
Phải thu khách hàng	226.849.464	226.849.464
Công ty Cổ phần Sông Đà 4		
Phải thu khách hàng	140.800.000	140.800.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 8		
Phải thu khách hàng	4.097.331.348	4.097.331.348
Công ty Cổ phần Sông Đà 10		
Phải thu khách hàng	135.396.488	135.396.488
Phải trả người bán	327.825.849	527.825.849
Công ty Cổ phần Xây lắp và Đầu tư Sông Đà		
Phải thu khách hàng	375.698.400	375.698.400
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	375.698.400	375.698.400
Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà Yaly		
Phải thu khách hàng	300.727.100	300.727.100
Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long		
Phải trả người bán	6.432.652.820	6.706.472.946
Công ty TNHH Tư vấn xây dựng Sông Đà - Uerin		
Phải trả người bán	158.944.000	295.862.992
Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà		
Phải trả người bán	133.689.408	133.689.408

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

Công ty Cổ Kỹ thuật điện Sông Đà		
Phải trả người bán	37.634.065	37.634.065
Công ty Cổ phần Công trình giao thông Sông Đà		
Phải trả người bán	13.317.251.006	14.317.251.006
Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến khoáng sản Sông Đà		
Phải trả dài hạn khác	43.029.000.000	43.029.000.000

36. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành ba bộ phận hoạt động: bộ phận sản xuất và kinh doanh thủy điện, bộ phận kinh doanh bất động sản và bộ phận khác. Công ty lập báo cáo bộ phận theo ba bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của ba bộ phận kinh doanh trên như sau:

Bộ phận sản xuất và kinh doanh thủy điện: khai thác và bán điện tại Nhà máy thủy điện Krông Kmar.

Bộ phận kinh doanh bất động sản: khai thác và cho thuê văn phòng tại tòa nhà Songda Tower.

Bộ phận khác: bán bê tông thương phẩm, cho thuê xe vận chuyển bê tông, dịch vụ quản lý tòa nhà Songda Tower và cung cấp một số dịch vụ khác.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/6/2014

	<u>Sản xuất và kinh doanh thủy điện</u>	<u>Kinh doanh bất động sản</u>	<u>Hoạt động khác</u>	Đơn vị tính: VND <u>Cộng</u>
Tài sản				
Tài sản bộ phận	181.493.513.746	30.402.231.561	-	211.895.745.307
Tài sản không phân bổ				489.639.024.636
Cộng				<u><u>701.534.769.943</u></u>
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	181.493.513.746	-	-	181.493.513.746
Nợ phải trả không phân bổ				366.526.889.108
Cộng				<u><u>548.020.402.854</u></u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn hoạt động giữa niên độ từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

	Đơn vị tính: VND			
	Sản xuất và kinh doanh thủy điện	Kinh doanh bất động sản	Hoạt động khác	Cộng
Doanh thu				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	27.171.175.518	1.303.385.096	1.055.852.615	29.530.413.229
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-		-
Tổng doanh thu	<u>27.171.175.518</u>	<u>1.303.385.096</u>	<u>1.055.852.615</u>	<u>29.530.413.229</u>
Giá vốn				
Giá vốn hàng bán	13.191.213.964	1.019.270.787	1.626.211.142	15.836.695.893
Chi phí không phân bổ				4.338.013.979
Doanh thu hoạt động tài chính				13.921.004
Chi phí tài chính				8.177.448.441
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				1.192.175.920
Lãi (lỗ) khác				(59.229.399)
Lợi nhuận trước thuế				1.132.946.521
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				164.792.942
Lợi nhuận sau thuế				<u><u>968.153.579</u></u>

Bảng cân đối kế toán tại ngày 01/01/2014

	Đơn vị tính: VND			
	Sản xuất và kinh doanh thủy điện	Kinh doanh bất động sản	Hoạt động khác	Cộng
Tài sản				
Tài sản bộ phận	188.841.731.976	31.205.101.789	-	220.046.833.765
Tài sản không phân bổ				477.922.976.609
Cộng				<u><u>697.969.810.374</u></u>
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	188.841.731.976	-	-	188.841.731.976
Nợ phải trả không phân bổ				509.128.078.398
Cộng				<u><u>697.969.810.374</u></u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn hoạt động giữa niên độ từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013

	Đơn vị tính: VND			
	Sản xuất và kinh doanh thủy điện	Kinh doanh bất động sản	Hoạt động khác	Cộng
Doanh thu				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	26.905.413.646	1.498.665.082	1.141.273.928	29.545.352.656
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-
Tổng doanh thu	<u>26.905.413.646</u>	<u>1.498.665.082</u>	<u>1.141.273.928</u>	<u>29.545.352.656</u>
Giá vốn				
Giá vốn hàng bán	11.583.248.106	2.207.656.518	1.744.701.844	15.535.606.468
Chi phí không phân bổ				2.849.797.416
Doanh thu hoạt động tài chính				19.766.547
Chi phí tài chính				7.993.521.127
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				3.186.194.192
Lãi (lỗ) khác				(175.760.110)
Lợi nhuận trước thuế				3.010.434.082
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				852.604.438
Lợi nhuận sau thuế				<u><u>2.157.829.644</u></u>

Bộ phận theo khu vực địa lý

Doanh thu của Công ty theo khu vực địa lý, không tính đến xuất xứ của hàng hóa, dịch vụ:

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND
Thành phố Hồ Chí Minh	2.359.237.711	2.639.939.010
Tỉnh Đắk Lắk	27.171.175.518	26.965.643.424
Cộng	<u><u>29.530.413.229</u></u>	<u><u>29.605.582.434</u></u>

Giá trị còn lại của các tài sản bộ phận theo khu vực địa lý, nơi đặt các tài sản đó:

	Đơn vị tính: VND	
	Giá trị còn lại của tài sản bộ phận	
	30/6/2014	01/01/2014
Thành phố Hồ Chí Minh	508.307.225.103	494.077.702.776
Tỉnh Đắk Lắk	181.493.513.746	188.841.731.976
Tỉnh Lâm Đồng	11.734.031.094	11.325.154.006
Thành phố Hà Nội	-	3.725.221.616
Cộng	<u><u>701.534.769.943</u></u>	<u><u>697.969.810.374</u></u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.16.

	Giá trị ghi sổ tại 30/6/2014 VND	Giá trị ghi sổ tại 01/01/2014 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.869.646.184	1.446.788.733
Phải thu khách hàng	21.964.240.531	23.200.163.267
Các khoản phải thu khác	7.018.140.360	7.300.771.814
Cộng	33.852.027.075	31.947.723.814
Nợ tài chính		
Vay và nợ ngắn hạn	48.865.938.135	45.898.537.135
Vay và nợ dài hạn	248.150.000.000	264.308.419.670
Phải trả người bán	36.231.032.480	40.618.744.495
Các khoản phải trả khác	4.821.754.235	4.588.768.738
Cộng	338.068.724.850	355.414.470.038

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

• **Rủi ro thị trường**

- *Rủi ro tiền tệ*

Việc kinh doanh của Công ty không chịu rủi ro từ ngoại tệ vì các giao dịch mua hàng lớn đều thực hiện bằng VND.

- *Rủi ro lãi suất*

Tại ngày 30/6/2014, lãi suất của các khoản vay ngắn ngân hàng là 17,25%, vay ngắn hạn cá nhân là 12% và vay dài hạn ngân hàng là 14%, lãi suất này cố định cho tới ngày thanh toán, do đó Công ty không chịu rủi ro lãi suất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

• **Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

- Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

- Tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Quá hạn từ 24 tháng đến dưới 36 tháng	65.817.203
Quá hạn từ 36 tháng trở lên	452.163.164
Cộng	517.980.367

• **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập Bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND
Tại 30/6/2014		
Vay và nợ	48.865.938.135	248.150.000.000
Phải trả người bán	36.231.032.480	-
Các khoản phải trả khác	4.821.754.235	-
Cộng	89.918.724.850	248.150.000.000
Tại 01/01/2014		
Vay và nợ	45.898.537.135	264.308.419.670
Phải trả người bán	40.618.744.495	-
Các khoản phải trả khác	4.588.768.738	-
Cộng	91.106.050.368	264.308.419.670

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

- **Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng đối với phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, các khoản vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính năm 2013 và báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC.

Người lập biểu

Trịnh Thị Mỹ Hạnh

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 7 năm 2014

Kế toán trưởng

Vũ Văn Hùng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Quang Tuyền